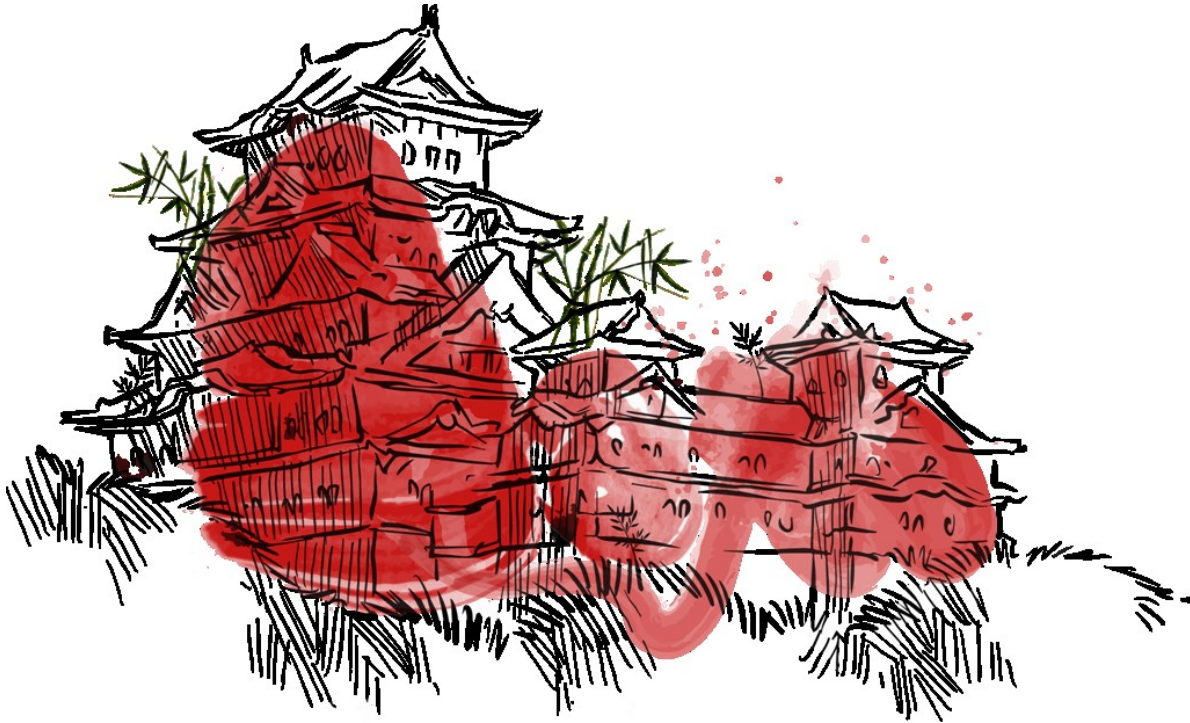


# Fonetika

## SCA203



Alena Smetanová  
502735@mail.muni.cz

# an, en srovnání

bān (班) - bēn (奔)

fān (翻) - fēn (分)

bàn (办) - bèn (笨)

fǎn (反) - fěn (粉)

hán (寒) - hén (痕)

zhān (粘) - zhēn (真)

hǎn (喊) - hěn (狠)

zhàn (站) - zhèn (阵)



# an, en srovnání

- gānz (竿子) - gēnz (根子)  
hǎnshēng (喊声) - hěn shēng (很生)  
bǎnz (板子) - běnz (本子)  
fānkāi (翻开) - fēnkāi (分开)  
kǎnle (砍了) - kěnle (肯了)  
hěn chán (很馋) - hěn chén (很沉)  
yí zhàn (一站) - yí zhèn (一阵)  
yí hàn (遗憾) - yí hèn (遗恨)





## an, en

cánrěn (残忍) bǎnběn (版本)

ānfèn (安分) fánmèn (烦闷)

bàn pén (半盆) fànrén (犯人)

shěnpàn (审判) shēnzhǎn (伸展)

fēndān (分担) chènshān (衬衫)

shēnshān (深山) zhēn nán (真难)



# ang, eng srovnání

páng (旁) – péng (棚)

láng (狼) – léng (棱)

pàng (胖) – pèng (碰)

làng (浪) – lèng (愣)

gāng (钢) – gēng (耕)

dāng (当) – dēng (灯)

gǎng (港) – gěng (梗)

dǎng (挡) – děng (等)



# ang, eng srovnání

chángle (长了) - chéngle (成了)

mángzhe (忙着) - méngzhe (蒙着)

lángz (廊子) - léngz (棱子)

shāngrén (商人) - shēngrén (生人)

bù cháng (不长) - bù chéng (不成)

dōngfāng (东方) - dōngfēng (东风)

kāifàng (开放) - kāifèng (开缝)

gāodàng (高档) - gāodèng (高凳)



# ang, eng

Chángchéng (长城) zhāngchéng (章程)

dǎngfēng (挡风) chāngshèng (昌盛)

péngzhàng (膨胀) shēngzhǎng (生长)

zhèngcháng (正常) fēnglàng (风浪)



# ian, üan srovnání

xiǎn (险) - xuǎn (选)

jiān (尖) - juān (捐)

xiàn (线) - xuàn (榼)

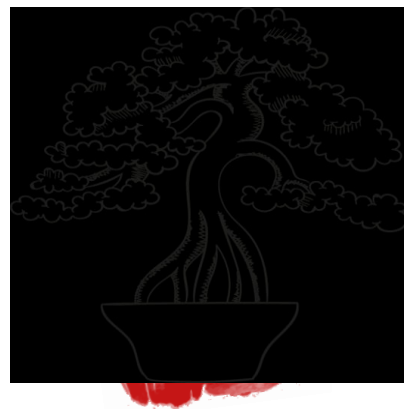
jiǎn (剪) - juǎn (卷)

qiān (千) - quān (圈)

yán (盐) - yuán (圆)

qiàn (欠) - quàn (劝)

yǎn (眼) - yuǎn (远)





# ian, üan srovnání

qiántou (前头) - quántou (拳头)

yǎnshì (演示) - yuǎnshì (远视)

xiánzhe (闲着) - xuánzhe (悬着)

qiānzhe (牵着) - quānzhe (圈着)

yǒu qián (有钱) - yǒu quán (有权)

yì qiān (一千) - yì quān (一圈)

wú yán (无盐) - wú yuán (无缘)

shì jiàn (事件) - shì juàn (试卷)



# ian, üan

xuānyán (宣言) yuánxiān (原先)

quāndiǎn (圈点) juānxiàn (捐献)

quántiān (全天) yuǎnjiàn (远见)

biānyuán (边缘) jiànquán (健全)

yǎnyuán (演员) tiányuán (田园)

liànyuán (练拳) piānyuǎn (偏远)



# in, ün srovnání

jīn (金) - jūn (军)

yín (银) - yún (云)

jìn (近) - jùn (郡)

yìn (印) - yùn (运)

xīn (新) - xūn (熏)

xìn (信) - xùn (训)



# in, ün srovnání

báiyín (白银) - báiyún (白云)

yángqín (扬琴) - yángqún (羊群)

tōngxìn (通信) - tōngxùn (通讯)

bùjīn (不禁) - bù jūn (不均)

xìnfú (信服) - xùnfú (驯服)

yánjǐn (严谨) - yánjùn (严峻)

yìnshū (印书) - yùnshū (运输)

cānjīn (餐巾) - cānjūn (参军)



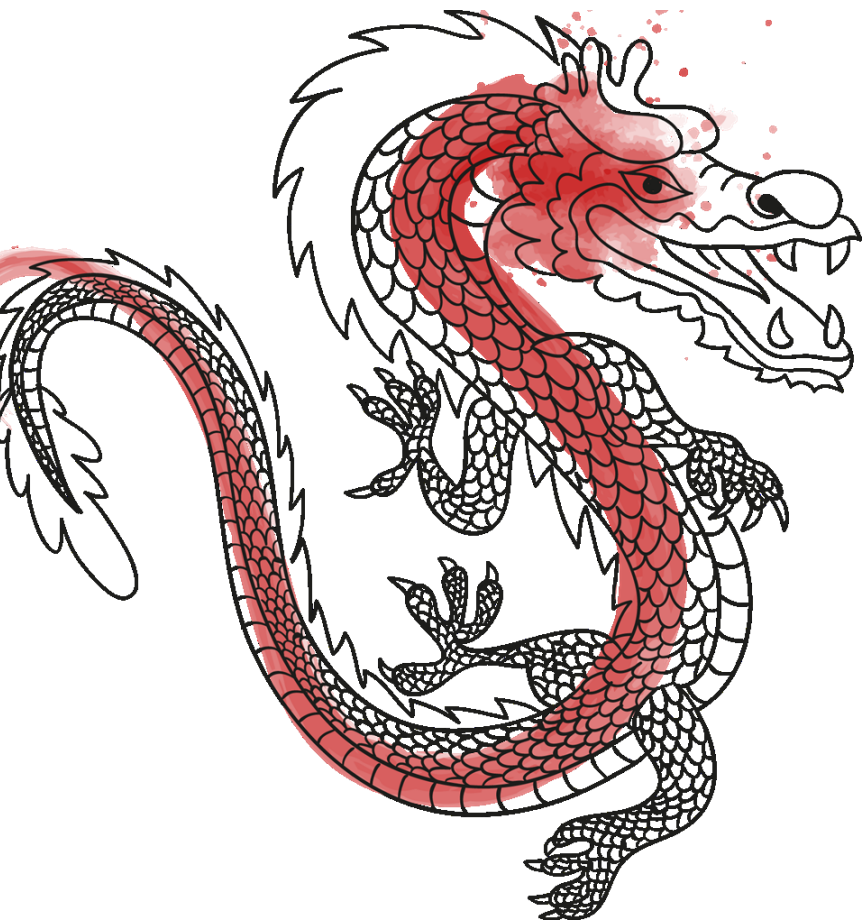
# in, ün

yīnyún (阴云) yīnxún (因循)

yīnxùn (音讯) jūn-mín (军民)

jìnyùn (禁运) xīnjūn (新军)





**Děkuji**  
**za**  
**pozornost**